| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN XUYÊN MỘC**<br>TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15/01/2019.
*V/v: " Yêu cầu ly hôn ".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYÊN MỘC, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Ngọc Tuấn.
*Các hội thẩm nhân dân:*
Bà Trịnh Thị Mai Hương.
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga.

***Thư ký phiên tòa:*** bà Nguyễn Thị Lệ Hằng – Thư ký tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM tham gia phiên tòa:*** ông Vũ Đình Rư.

Ngày 15 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện XM, xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân – gia đình thụ lý số: 541/2018/TLST – HNGĐ ngày: 02/11/2018, về việc: "Yêu cầu ly hôn ". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày: 18/12/2018, quyết định hoãn phiên toà số: 01/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2019, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Nguyễn Thị P, sinh năm: 1981 – ( Có đơn xin xét xử vắng mặt ).
HKTT: tổ 2, ấp TS 2A, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
*Bị đơn:* Trần Thanh T, sinh năm: 1979 – ( Vắng mặt ).
HKTT: tổ 2, ấp TS 2A, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2018, bản khai ngày 27/11/2018, biên bản hoà giải ngày 27/11/2018, biên bản ghi nhận ý kiến của đương sự ngày 04/12/2018, đơn xin xét xử vắng mặt ngày 02/01/2019 tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:* chị P chung sống với anh T vào năm 2001, nhưng đến năm 2014 mới đăng ký kết hôn với tại UBND xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Việc chung sống và kết hôn của anh chị là hoàn toàn tự nguyện không có ai mai mối, ép buộc.

Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc được đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường cãi lộn, xúc phạm lẫn nhau. Anh T không chăm lo cho cuộc sống gia đình, vợ con. Vì vậy, từ đó cho đến nay vợ chồng đã ly thân nhau, hai bên không còn quan hệ gì với nhau nữa cả về tình cảm lẫn kinh tế, mặc dù vẫn sống chung một nhà.

Đến nay xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên chị P yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: có 02 con chung là: Trần Văn T, sinh ngày: 30/7/2001 và Trần Thị Tuyết V, sinh ngày: 17/6/2008, hiện đang sống cùng với với chị P, anh T. Nếu ly hôn chị P yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: chị P và anh T tự thoả thuận giải quyết với nhau, chưa yêu cầu toà án giải quyết.

Tại phiên toà hôm nay chị P có ý kiến: chị P yêu cầu ly hôn với anh T, đồng ý để anh T nuôi dưỡng cả 02 con chung, chị P cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu một tháng 1.000.000Đ ( Một triệu ). Tài sản chung và nợ chung: chưa yêu cầu toà án giải quyết.

*Theo bản khai ngày 27/11/2018, biên bản hoà giải ngày 27/11/2018 tại Tòa án, bị đơn anh Trần Thanh T trình bày:* Về thời gian, điều kiện chung sống và kết hôn anh T công nhận đúng như chị P đã trình bày. Sau khi kết hôn anh chị vẫn sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Vì vậy, chị P yêu cầu ly hôn thì anh T không đồng ý ly hôn với chị P.

Về con chung: có 02 con chung là: Trần Văn T, sinh ngày: 30/7/2001 và Trần Thị Tuyết V, sinh ngày: 17/6/2008, hiện đang sống cùng với với chị P, anh T. Nếu ly hôn anh T tuỳ các cháu muốn sống với ai thì người đó nuôi. Nếu các cháu muốn sống cùng với chị P thì chị P nuôi dưỡng. Anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng một cháu 1.500.000Đ ( Một triệu năm trăm ngàn ). Còn các cháu muốn sống cùng với anh T thì anh T nuôi dưỡng, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: anh T và chị P tự thoả thuận giải quyết với nhau, chưa yêu cầu toà án giải quyết.

Anh T dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt.

Tại phiên toà hôm nay anh T vẫn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ.

*Quan điểm của vị đại diện VKS tham gia phiên toà:* Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và HĐXX: thẩm phán và HĐXX đã tuân thủ đúng theo những quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không chấp hành theo sự triệu tập của Toà án dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần là chưa chấp hành pháp luật, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về yêu cầu của đương sự: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị P đối với anh Trần Thanh T.

## NHẬN XÉT CỦA TOÀ ÁN

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: chị Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho chị P ly hôn với anh Trần Thanh T. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 điều 28 và điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Chị P có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ ( Bút lục số: 34 ), anh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Nên áp dụng khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị P và anh T.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa chị P và anh T là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định ( Bút lục số: 07 ) nên là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng theo chị P trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường cãi lộn, xúc phạm lẫn nhau. Anh T không chăm lo cho cuộc sống gia đình, vợ con. Vì vậy, từ đó cho đến nay vợ chồng đã ly thân nhau, hai bên không còn quan hệ gì với nhau nữa cả về tình cảm lẫn kinh tế, mặc dù vẫn sống chung một nhà. Vì vậy chị P yêu cầu ly hôn với anh T. Còn anh T thì cho rằng không có mâu thuẫn gì nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, qua xác minh tại địa phương thì giữa chị P và anh T có mâu thuẫn, cãi lộn nhau, cuộc sống giữa chị P và anh T không hạnh phúc ( Bút lục số: 32 ). Điều đó chứng tỏ giữa chị P và anh T không còn yêu thương, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau. Làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được. Do đó, việc chị P yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu của chị P. Về hôn nhân chị P được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: có 02 con chung là: Trần Văn T, sinh ngày: 30/7/2001 và Trần Thị Tuyết V, sinh ngày: 17/6/2008, hiện đang sống cùng với chị P, anh T. Nếu ly hôn thì chị P đồng ý để anh T nuôi dưỡng cả hai con chung, chị P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng một cháu 1.000.000Đ ( Một triệu ). Còn anh T yêu cầu giao cả 02 con cho chị P nuôi dưỡng. Anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng một cháu 1.500.000Đ ( Một triệu năm trăm ngàn ).

Xét thấy: việc chị P đồng ý để anh T nuôi dưỡng cả 02 con chung cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T, cháu V ( Bút lục số: 20,21 ). Vì vậy giao cháu T và cháu V cho anh T nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: mặc dù anh T không có mặt nên không thể hiện được ý chí có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con hay không, nhưng do chị P tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000Đ ( Một triệu )/tháng. Đây là sự tự nguyện của chị P nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của chị P. Chị P cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000Đ ( Một triệu )/tháng. Cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T, cháu V đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: cả chị P và anh T đều chưa yêu cầu Toà án giải quyết ( Bút lục số: 18,19,27 ). Do đó HĐXX không xem xét, nếu sau này các bên có tranh chấp về vấn đề này thì khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định.

[5] Về án phí: Do là nguyên đơn nên chị P phải chịu án phí theo quy định.

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo theo luật định.

*Vì những lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các điều 56, 59, 81,82,83,84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

**Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị P đối với anh Trần Thanh T.

[1] Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị P được ly hôn với anh Trần Thanh T.

[2] Về con chung: có 02 con chung là: Trần Văn T, sinh ngày: 30/7/2001 và Trần Thị Tuyết V, sinh ngày: 17/6/2008, hiện đang sống cùng với với chị P, anh T.

Anh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu V, chị P cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000Đ ( Một triệu )/tháng, cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T, cháu V đủ 18 tuổi. Chị P có trách nhiệm giao cháu T, cháu V cho anh T nuôi dưỡng.

Chị P được quyền lui tới thăm và chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cấm, cản trở.

Vì lợi ích của con chung trong quá trình nuôi dưỡng và chăm sóc chị P và anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: chưa yêu cầu toà án giải quyết.

[4] Về án phí: chị P phải nộp 300.000Đ ( Ba trăm ngàn ) án phí HNGĐST và 300.000Đ ( Ba trăm ngàn ) án phí cấp dưỡng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000Đ ( Ba trăm ngàn ) mà chị P đã nộp theo biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số: 0004703 ngày 01/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM. Chị P phải nộp thêm 300.000Đ ( Ba trăm ngàn ) án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Những người vắng mặt tại phiên toà thời hạn trên được tính từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án ) để yêu cầu TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**

**Nơi nhận.**
- *TAND tỉnh BR – VT.*
- *VKSND huyện XM.*
- *Chi cục THADS huyện XM.*
- *UBND xã PT.*
- *Người tham gia tố tụng.*
- *Lưu.*

**Hoàng Ngọc Tuấn**